CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

ÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 11 năm 2012.

Vốn điều lệ: 19.310.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 1134 Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056 3848666
- Fax: (84) 056 3848911

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 84 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Hồ Văn Bình	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2010
• Ông Cao Văn Hưng	Phó Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2010
• Ông Trần Nguyên Tú	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/9/2011
• Ông Hoàng Hà Giang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/7/2010
• Ông Lê Anh Tú	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm lại ngày 01/7/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Công ty
kiêm Giám đốc

CÔNG TY T.N.H.H LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Hồ Văn Bình

Quy Nhơn, ngày 01tháng 06 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 679/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/05/2015, từ trang 4 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Lê Huy Đông – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2284-2014-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.948.781.356**	**39.203.840.752**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**18.755.477.211**	**16.740.027.745**
1. Tiền	111		2.355.477.211	640.027.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.400.000.000	16.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**840.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	840.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.340.422.396**	**3.688.843.393**
1. Phải thu khách hàng	131		3.756.113.050	1.346.458.500
2. Trả trước cho người bán	132		1.329.541.000	2.068.430.600
3. Các khoản phải thu khác	135	8	272.267.446	288.191.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.499.100)	(14.236.750)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.002.881.749**	**18.729.469.614**
1. Hàng tồn kho	141	9	17.002.881.749	18.729.469.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.000.000**	**45.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.000.000	45.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.785.644.896**	**4.402.663.834**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.475.221.785**	**3.178.018.779**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.475.221.785	3.178.018.779
- Nguyên giá	*222*		*7.472.762.943*	*6.625.096.672*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.997.541.158)*	*(3.447.077.893)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**1.310.423.111**	**980.423.111**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.045.000.000	715.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		400.000.000	400.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(134.576.889)	(134.576.889)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**244.221.944**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	244.221.944
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**46.734.426.252**	**43.606.504.586**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.126.769.373**	**16.065.738.440**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.126.769.373**	**16.065.738.440**
1. Phải trả người bán	312		2.619.996.941	2.368.661.937
2. Người mua trả tiền trước	313		1.180.000.000	467.723.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.153.671.096	826.283.163
4. Phải trả người lao động	315		2.650.367.538	2.609.690.269
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	7.458.317.897	7.566.608.370
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.064.415.901	2.226.771.701
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.607.656.879**	**27.540.766.146**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**29.307.656.879**	**27.210.766.146**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	15.672.581.158	17.980.037.955
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	7.957.951.722	6.169.789.863
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	2.616.185.671	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	15	3.060.938.328	3.060.938.328
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**300.000.000**	**330.000.000**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		300.000.000	330.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**46.734.426.252**	**43.606.504.586**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Văn Bình	Hoàng Hà Giang	Hoàng Hà Giang

Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	39.700.625.519	35.994.375.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	39.700.625.519	35.994.375.186
4. Giá vốn hàng bán	11	17	29.435.217.995	26.179.655.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**10.265.407.524**	**9.814.719.922**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.558.363.609	1.368.721.525
7. Chi phí tài chính	22		-	(43.403.490)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	13.199.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.594.792.362	3.902.638.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.228.978.771**	**7.311.006.962**
11. Thu nhập khác	31	19	180.046.267	32.555.605
12. Chi phí khác	32		-	17.316.692
13. Lợi nhuận khác	**40**		**180.046.267**	**15.238.913**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**20**	**7.409.025.038**	**7.326.245.875**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	1.448.485.508	1.856.729.022
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**20**	**5.960.539.530**	**5.469.516.853**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Văn Bình	Hoàng Hà Giang	Hoàng Hà Giang

Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	38.183.212.388	39.125.096.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.906.901.243)	(24.904.309.812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.172.651.833)	(6.164.941.035)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.255.848.137)	(1.845.463.176)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.085.347.599	3.392.569.115
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.120.153.130)	(4.515.879.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.813.005.644**	**5.087.071.691**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(826.166.390)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(840.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.176.067.009	1.339.234.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(490.099.381)**	**1.339.234.412**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(4.122.205.906)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.307.456.797)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.307.456.797)**	**(4.122.205.906)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**2.015.449.466**	**2.304.100.197**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.740.027.745	14.435.927.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**18.755.477.211**	**16.740.027.745**

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Văn Bình	Hoàng Hà Giang	Hoàng Hà Giang

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 05 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần gần đây nhất vào ngày 06 tháng 11 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.7 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận tại Công ty được phân phối theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.8 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.10 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
  - ✓ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, bán cây giống.
  - ✓ Dịch vụ chăm sóc rừng: áp dụng thuế suất 5%.
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.11 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố.

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013 theo Kết luận Kiểm tra BCTC năm 2013 của Sở Tài Chính. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2013 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	674.127.121	826.283.163	152.156.042	(1)
Phải trả người lao động	315	3.218.314.439	2.609.690.269	(608.624.170)	(1)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.780.232.701	2.226.771.701	(553.461.000)	(2)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.107.049.265	17.980.037.955	872.988.690	(2)
Quỹ đầu tư phát triển	417	6.032.849.425	6.169.789.863	136.940.438	(2)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2013 VND	Số liệu năm 2013 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	26.788.279.434	26.179.655.264	(608.624.170)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.704.572.980	1.856.729.022	152.156.042	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.013.048.725	5.469.516.853	456.468.128	(1)

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chi phí lương, và phân phối lại lợi nhuận sau thuế theo biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2013 của Sở Tài chính ngày 15 tháng 11 năm 2014. Việc điều chỉnh hồi tố này làm thay đổi một số chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cụ thể:

(1) Giảm chi phí lương năm 2013: 608.624.170 đồng. Theo đó, giảm khoản mục "Giá vốn hàng bán" và "Phải trả người lao động" 608.624.170 đồng, lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng. Đồng thời, khoản mục " Chi phí thuế TNDN hiện hành" và chỉ tiêu " Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 152.156.042 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN" tăng 456.468.128 đồng.

(2) Công ty phân phối lại Lợi nhuận sau thuế TNDN do điều chỉnh ở mục (1). Theo đó, khoản mục " Quỹ khen thưởng phúc lợi" giảm 553.461.000 đồng và khoản mục " Quỹ đầu tư phát triển" giảm 136.940.438 đồng. Đồng thời, khoản mục " Vốn đầu tư của chủ sở hữu" tăng 872.988.690 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	3.765.707	10.449.648
Tiền gửi ngân hàng	2.351.711.504	629.578.097
Các khoản tương đương tiền	16.400.000.000	16.100.000.000
Cộng	**18.755.477.211**	**16.740.027.745**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	840.000.000	-
Cộng	**840.000.000**	**-**

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	133.701.694	-
Ban quản lý Dự án 5 triệu Ha	-	195.820.229
Lãi dự thu	115.537.933	63.241.333
Các khoản phải thu khác	23.027.819	29.129.481
Cộng	**272.267.446**	**288.191.043**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	162.595.114	156.978.191
Công cụ, dụng cụ	83.142.285	158.782.999
Chi phí sản xuất, Kinh doanh dở dang	16.757.144.350	18.413.708.424
Cộng	**17.002.881.749**	**18.729.469.614**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	10.000.000	45.500.000
Cộng	**10.000.000**	**45.500.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.370.161.706	1.037.300.000	2.041.120.613	30.000.000	146.514.353	6.625.096.672
Đ/tư XDCB h/thành	847.666.271	-	-	-	-	847.666.271
Số cuối năm	**4.217.827.977**	**1.037.300.000**	**2.041.120.613**	**30.000.000**	**146.514.353**	**7.472.762.943**
Khấu hao						
Số đầu năm	1.727.031.582	505.679.153	1.037.852.805	30.000.000	146.514.353	3.447.077.893
Khấu hao trong năm	287.484.825	132.758.328	130.220.112	-	-	550.463.265
Điều chỉnh nhóm	(267.564)	-	267.564	-	-	-
Số cuối năm	**2.014.783.971**	**638.437.481**	**1.167.805.353**	**30.000.000**	**146.514.353**	**3.997.541.158**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.643.130.124	531.620.847	1.003.267.808	-	-	3.178.018.779
Số cuối năm	**2.203.044.006**	**398.862.519**	**873.315.260**	-	-	**3.475.221.785**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến 31/12/2014 là: 1.604.710.024 đồng.

Không có TSCĐ nào đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.045.000.000		715.000.000
+ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (i)		*1.045.000.000*		*715.000.000*
Đầu tư dài hạn khác		400.000.000		400.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định	*4.000*	*400.000.000*	*4.000*	*400.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(134.576.889)		(134.576.889)
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định (ii)		*(134.576.889)*		*(134.576.889)*
Cộng		**1.310.423.111**		**980.423.111**

(i) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quản kinh doanh có lãi. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

(ii) Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Bình Định. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó tại thời điểm cuối kỳ. Nên số liệu về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận như năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	224.197.293	282.998.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.086.120	161.448.749
Thuế thu nhập cá nhân	137.408.446	-
Thuế tài nguyên	437.979.237	381.836.253
Cộng	**1.153.671.096**	**826.283.163**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	51.834.408	25.737.882
Ban Quản lý dự án rừng cơ sở Quy Nhơn	48.856.771	-
Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước	20.273.400	20.273.400
Ông Võ Tiến Sỹ	-	51.255.176
Ông Võ Văn Đát	-	30.305.895
Ông Võ Thành Long	-	13.653.520
Ông Phạm Văn Lãnh	-	16.933.189
Ông Nguyễn Văn Tiến	-	5.182.589
Phải trả ngân sách về:	7.320.804.270	7.384.001.770
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	*5.748.293.893*	*5.811.491.393*
- Hoàn trả vốn 327/CT và Vốn 661	*1.211.466.985*	*1.211.466.985*
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	*361.043.392*	*361.043.392*
Phải trả khác	16.549.048	19.264.949
Cộng	**7.458.317.897**	**7.566.608.370**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Số dư tại 01/01/2013	**15.672.581.158**	**2.003.373.949**	**2.525.560.858**	**-**	**3.060.938.328**
Tăng trong năm	2.307.456.797	4.166.415.914	-	5.469.516.853	-
Giảm trong năm	-	-	2.525.560.858	5.469.516.853	-
Số dư tại 31/12/2013	**17.980.037.955**	**6.169.789.863**	**-**	**-**	**3.060.938.328**
Số dư tại 01/01/2014	**17.980.037.955**	**6.169.789.863**	**-**	**-**	**3.060.938.328**
Tăng trong năm	-	1.788.161.859	-	5.960.539.530	-
Giảm trong năm	2.307.456.797	-	-	3.344.353.859	-
Số dư tại 31/12/2014	**15.672.581.158**	**7.957.951.722**	**-**	**2.616.185.671**	**3.060.938.328**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	15.672.581.158	17.980.037.955
Cộng	**15.672.581.158**	**17.980.037.955**

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.960.539.530	5.469.516.853
Phân phối lợi nhuận	3.344.353.859	5.469.516.853
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	3.344.353.859	5.469.516.853
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	*1.788.161.859*	*1.640.855.056*
- Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	*228.150.000*	*207.482.000*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.328.042.000*	*1.313.723.000*
- Bổ sung vốn Điều lệ	-	*2.307.456.797*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2.616.185.671**	**-**

16. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	39.700.625.519	35.994.375.186
+ Doanh thu hoạt động rừng trồng	31.799.681.100	28.040.925.000
+ Dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	7.320.613.876	6.278.354.208
+ Doanh thu khác	580.330.543	1.675.095.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**39.700.625.519**	**35.994.375.186**

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hoạt động rừng trồng	22.207.135.212	18.916.030.268
Dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	6.727.420.910	5.498.091.706
Giá vốn khác	500.661.873	1.765.533.290
Cộng	**29.435.217.995**	**26.179.655.264**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	733.363.609	942.471.525
Lợi nhuận được chia	825.000.000	426.250.000
Cộng	**1.558.363.609**	**1.368.721.525**

19. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bảo vệ trạm viễn thông	59.999.997	27.272.724
Xử lý công nợ	120.046.270	-
Thu nhập khác	-	5.282.881
Cộng	**180.046.267**	**32.555.605**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.409.025.038	7.326.245.875
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(825.000.000)	(408.933.308)
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	-	17.316.692
+ Điều chỉnh giảm (Lợi nhuận được chia)	825.000.000	426.250.000
Tổng thu nhập chịu thuế	6.584.025.038	6.917.312.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.448.485.508	1.856.729.022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	*1.448.485.508*	*1.729.328.141*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	*127.400.881*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.960.539.530**	**5.469.516.853**

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.274.432.120	10.124.899.385
Chi phí nhân công	7.797.497.221	7.523.372.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.463.265	557.303.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.655.430.801	9.739.082.994
Chi phí bằng tiền khác	848.138.582	761.031.227
Cộng	**32.125.961.989**	**28.705.690.375**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.
Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng, dịch vụ chăm sóc, bảo vệ rừng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

23. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp, do đó rủi ro về biến động lãi suất là thấp.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, công ty thường xuyên khảo sát giá cả nguyên vật liệu đồng thời phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể mua được với giá có lợi. Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.619.996.941	-	2.619.996.941
Phải trả khác	7.406.483.489	-	7.406.483.489
Cộng	**10.026.480.430**	-	**10.026.480.430**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.368.661.937	-	2.368.661.937
Phải trả khác	7.540.870.488	-	7.540.870.488
Cộng	**9.909.532.425**	-	**9.909.532.425**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.755.477.211	-	18.755.477.211
Phải thu khách hàng	3.738.613.950	-	3.738.613.950
Đầu tư tài chính	840.000.000	265.423.111	1.105.423.111
Phải thu khác	138.565.752	-	138.565.752
Cộng	**23.472.656.913**	**265.423.111**	**23.738.080.024**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.740.027.745	-	16.740.027.745
Phải thu khách hàng	1.332.221.750	-	1.332.221.750
Đầu tư tài chính	-	265.423.111	265.423.111
Phải thu khác	288.191.043	-	288.191.043
Cộng	**18.360.440.538**	**265.423.111**	**18.625.863.649**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty nhận đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
- Bán hàng	8.569.749.700	7.640.801.252
- Cổ tức được chia	825.000.000	426.250.000

d. Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
- Người mua trả tiền trước	-	467.723.000
- Phải thu khách hàng	-	-

e. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.363.525.000	939.984.000

25. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 05.

Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Hồ Văn Bình	Hoàng Hà Giang	Hoàng Hà Giang

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 05 năm 2015